|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD VÀ ĐT QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học 2016-2017** | **MỤC TIÊU, MA TRẬN**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9** |

**I. Mục tiêu:**

1.Kiến thức:

- Kiểm tra đánh giá những kiến thức đã học về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng

2.Kĩ năng:

- Kiểm tra các kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ.

3.Thái độ:

- Học sinh có thái độ nghiêm túc khi làm bài, yêu thích môn học.

**\* Hình thức kiểm tra:** 30% trắc nghiệm, 70% tự luận

**II. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tổng** |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **Vùng TD &MNBB**  **Vùng ĐBSH** | 4C  2đ |  |  | 1C  3đ |  | 2C  4đ |  |  | Số câu 7  Số điểm 9 |
| **Vùng BTB**  **Vùng DH NTB** | 2C  1đ |  |  |  |  |  |  |  | Số câu 2  Số điểm 1 |
| **Tổng** | *Số câu: 6*  *Số điểm: 3* | | *Số câu: 1*  *Số điểm: 3* | | *Số câu: 2*  *Số điểm: 4* | | *Số câu: 0*  *Số điểm: 0* | | *Tổng số câu:8*  *Tổng số điểm:10* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BGH duyệt** | **TTCM**  Vũ Thị Thanh Thảo | | **Người ra đề**  Hoàng Thị Vân |
| **PHÒNG GD VÀ ĐT QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học 2016-2017**  **Đề số: 1** | | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 8/9/2016** | | |

*(HS làm bài ra giấy kiểm tra)*

**Phần A: Trắc nghiệm (3 điểm).**

**Hãy chọn và ghi chữ cái đứng trước của đáp án đúng.**

**Câu 1: Vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ gồm bao nhiêu tỉnh thành:**

1. 11 B. 12 C. 14 D. 15

**Câu 2: Các thành phố nào những trung tâm kinh tế quan trọng của vung Trung du và Miền núi Bắc bộ?**

1. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn
2. Thái Nguyên, Lào Cai, Hạ Long, Lạng Sơn
3. Lào Cai, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn
4. Lào Cai, Việt Trì, Hạ Long, Thái Nguyên

**Câu 3: Ý nào không phải là đặc điểm dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng:**

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn thiện
2. Các đô thị mới được hình thành
3. Là địa bàn cư trú chính của nhiều dân tộc thiểu số
4. Nguồn lao động dồi dào.

**Câu 4: Tài nguyên quý giá nhất của Đồng bằng Sông Hồng là gì?**

1. Đất phù sa sông C. Nước từ sông Hồng

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa D. Khoáng sản

**Câu 5: Ý nghĩa của việc trồng rừng ở Bắc Trung Bộ:**

1. Giảm thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán…
2. Tạo nguyên liệu ổn định cho các ngành sản xuất giấy, gỗ…
3. Tăng thêm thu nhập cho người dân, bảo vệ môi trường sinh thái.
4. Tất cả đáp án trên.

**Câu 6: Thế mạnh kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là:**

1. Chăn nuôi bò C. Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản
2. Sản xuất cây lương thực. D. Sản xuất cây lương thực và thủy sản

**Phần B: Tự luận (7 điểm)**

**Câu 1**: Trình bày vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ? Nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng? (3 điểm)

**Câu 2**: Tại sao trong vùng Trung du Miền núi Bắc bộ, tiểu vùng Đông Bắc lại có thế mạnh về khai thác khoáng sản, tiểu vùng Tây Bắc lại có thế mạnh về thủy điện? (1 điểm)

**Câu 3**: Cho bảng số liệu: Tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng Sông Hồng. (3 điểm)

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1995** | **1998** | **2000** | **2002** |
| **Dân số** | 100 | 103.5 | 105.6 | 108.2 |
| **Sản lượng lương thực** | 100 | 117.7 | 128.6 | 131.1 |
| **Bình quân lương thực theo đầu người** | 100 | 113.8 | 121.8 | 121.2 |

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng Sông Hồng.
2. Nhận xét

***Chúc các em làm bài tốt!***

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD VÀ ĐT QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học 2016-2017**  **Đề số: 2** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Thời gian: 45 phút**  **Ngày thi: 8/9/2016** |

*(HS làm bài ra giấy kiểm tra)*

**Phần A: Trắc nghiệm (3 điểm).**

**Hãy chọn và ghi chữ cái đứng trước của đáp án đúng.**

**Câu 1: Các thành phố nào những trung tâm kinh tế quan trọng của vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ?**

A. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

B. Thái Nguyên, Lào Cai, Hạ Long, Lạng Sơn

C. Lào Cai, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Lào Cai, Việt Trì, Hạ Long, Thái Nguyên

**Câu 2: Tiểu vùng Tây Bắc có thế mạnh về ngành công nghiệp nào?**

1. Thủy điện B. Khai khoáng C. Nhiệt điện D. Luyện kim

**Câu 3: Ý nào không phải là đặc điểm dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng:**

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn thiện
2. Các đô thị mới được hình thành
3. Nguồn lao động dồi dào
4. Là địa bàn cư trú chính của nhiều dân tộc thiểu số.

**Câu 4: Tài nguyên quý giá nhất của Đồng bằng Sông Hồng là gì?**

1. Đất phù sa sông C. Nước từ sông Hồng

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa D. Khoáng sản

**Câu 5: Vùng Bắc Trung Bộ gồm có mấy tỉnh thành?**

1. 5 B. 6 C. 7 D. 8

**Câu 6. Địa danh ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới?**

1. Đại Nội Huế. C. Phố cổ Hội An.
2. Di tích Mỹ Sơn D. Phong Nha – Kẻ Bàng

**Phần B: Tự luận (7 điểm)**

**Câu 1**: Trình bày vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ? Nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng? (3 điểm)

**Câu 2**: Tại sao sản xuất lương thực lại là thế mạnh của vùng Đồng Bằng Sông Hồng? (1 điểm)

**Câu 3**: Cho bảng số liệu: Tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng Sông Hồng. (3 điểm)

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1995** | **1998** | **2000** | **2002** |
| **Dân số** | 100 | 103.5 | 105.6 | 108.2 |
| **Sản lượng lương thực** | 100 | 117.7 | 128.6 | 131.1 |
| **Bình quân lương thực theo đầu người** | 100 | 113.8 | 121.8 | 121.2 |

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người ở Đồng bằng Sông Hồng.
2. Nhận xét

***Chúc các em làm bài tốt!***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHÒNG GD VÀ ĐT QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học : 2016-2017** | **ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Đề số: 1** |  |

**Phần A: Trắc nghiệm (3 điểm).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| Câu 1  Câu 2  Câu 3  Câu 4  Câu 5  Câu 6 | D  A  B, C  A  D  A, C | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0,5đ  0,5đ |

**Phần B: Tự luận (7 điểm).**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | | **Biểu điểm** | |
| **Câu 1**  **3 điểm** | **Giới hạn:**  Nằm ở phía bắc của nước ta, gồm 2 tiểu vùng đông bắc và tây bắc, diện tích chiếm 30,7% cả nước.  **Vị trí:**  Phía bắc giáp Trung Quốc, phía nam giáp Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng, phía tây giáp với Lào, phía đồng nam: biển đông. | | 0,5đ  1đ | |
| **Ý nghĩa**  ***Thuận lợi***  + Nằm ở khu vực có địa chất phức tạp 🡪 giàu khoáng sản, thủy năng dồi dào.  + Nằm sát chí tuyến Bắc 🡪 khí hậu có mùa đông nên sinh vật phong phú.  + Giao lưu dễ dàng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm phía bắc và nước khác trên thế giới.  + Vùng biển nhiều tiềm năng: du lịch, giao thông, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản.  ***Khó khăn***  + An ninh quốc phòng gặp nhiều trở ngại. Nằm địa đầu tổ quốc, địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển.  + Khí hậu thất thường, thiên tai xảy ra | | 0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ | |
| **Câu 2**  **1 điểm** | - Tiểu vùng Đông Bắc: giàu tài nguyên khoáng sản như Than, sắt, thiếc, đồng, chì, Apatit… nên có thế mạnh về khai thác công nghiệp và nhiệt điện.  - Tiểu vùng Tây Bắc: địa hình hiểm trở nhiều thác ghềnh, sông dốc và nhiều nước như Sông Đà | | 0,5đ  0,5đ | |
| **Câu 3**  **2điểm** | Vẽ biều đồ đường: đẹp, ghi rõ tên biểu đồ, chú giải…………… | | 2 đ | |
| - Nhận xét:  Tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực qua các năm có xu hướng tăng.  + Tốc độ gia tăng dân số có xu hương tăng chậm nhất (8,2% sau 7 năm)  + Sản lượng lương thực có xu hướng tăng nhanh nhất (31,1% sau 7 năm) | | 0,5đ  0,25đ  0,25đ | |
| **PHÒNG GD VÀ ĐT QUẬN LONG BIÊN**  **TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**  **Năm học : 2016-2017** | | **ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**  **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Đề số: 2** | |  | |

**Phần A: Trắc nghiệm (3 điểm).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| Câu 1  Câu 2  Câu 3  Câu 4  Câu 5  Câu 6 | A  A  B, D  A  B  B, C | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0,5đ  0,5đ |

**Phần B: Tự luận (7 điểm).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  **3 điểm** | **Giới hạn:**  Nằm ở phía bắc của nước ta, gồm 2 tiểu vùng đông bắc và tây bắc, diện tích chiếm 30,7% cả nước.  **Vị trí:**  Phía bắc giáp Trung Quốc, phía nam giáp Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng, phía tây giáp với Lào, phía đồng nam: biển đông. | 0,5đ  1đ |
| **Ý nghĩa**  ***Thuận lợi***  + Nằm ở khu vực có địa chất phức tạp 🡪 giàu khoáng sản, thủy năng dồi dào.  + Nằm sát chí tuyến Bắc 🡪 khí hậu có mùa đông nên sinh vật phong phú.  + Giao lưu dễ dàng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm phía bắc và nước khác trên thế giới.  + Vùng biển nhiều tiềm năng: du lịch, giao thông, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản.  ***Khó khăn***  + An ninh quốc phòng gặp nhiều trở ngại. Nằm địa đầu tổ quốc, địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển.  + Khí hậu thất thường, thiên tai xảy ra | 0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ |
| **Câu 2**  **1 điểm** | - Đồng bằng sông Hồng có đất phù sa màu mỡ với diện tích lớn.  - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nguồn nhiệt và ẩm cao thích hợp với sự phát triển của cây lúa.  - Người dân giàu kinh nghiệm trong sản xuất lúa nên năng xuất ngày càng tăng.  - Tuy nhiên, diện tích đất canh tác nông nghiệp đang ngày càng thu hẹp. | 0,25đ  0,25đ  0,25đ  0,25đ |
| **Câu 3**  **2điểm** | Vẽ biều đồ đường: đẹp, ghi rõ tên biểu đồ, chú giải…………… | 2 đ |
| - Nhận xét:  Dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực qua các năm có xu hướng tăng.  + Tốc độ gia tăng dân số có xu hương tăng chậm nhất (8,2% sau 7 năm)  + Sản lượng lương thực có xu hướng tăng nhanh nhất (31,1% sau 7 năm). | 0,5đ  0,25đ  0,25đ |